

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-35

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Công ty

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420, chứng nhận lần đầu ngày 14/07/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 29/08/2022 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1000383611, đăng ký lần đầu ngày 23/09/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 22/04/2021
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Trụ sở chính

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tsai, Chui - Tien	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chiang, Chiu Chiung	Tổng Giám đốc	Từ ngày 06/02/2024
Bà Trần Thị Thúy Nguyên	Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 06/02/2024
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 20/11/2023

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đinh Thị Lan Hương	Trưởng ban	Từ ngày 06/01/2024
Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng ban	Đến ngày 05/01/2024
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	
Bà Hà Thị Thu Thủy	Thành viên	Từ ngày 05/01/2024

Đại diện theo pháp luật

Ông Tsai, Chui - Tien Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thái Bình, ngày 09 tháng 05 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsai, Chui - Tien



Số: 350/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam, được lập ngày 09/05/2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của từ chối đưa ra kết luận

Khoản chênh lệch thiếu hàng tồn kho sau kiểm kê (năm tài chính 2022) được ghi nhận tại mục Tài sản thiếu chờ xử lý trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2023 có giá trị là 650,392 tỷ đồng. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa xác định được nguyên nhân, thời điểm thiếu hụt và các nghĩa vụ có liên quan để xử lý khoản tài sản thiếu này. Dựa trên các tài liệu, hồ sơ hiện có, chúng tôi không thể xác định được và liệu có những điều chỉnh những ảnh hưởng đối với số dư khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý, đối với số dư khoản mục Hàng tồn kho tại ngày 30/06/2023 là 241,055 tỷ đồng (tại 01/01/2023 là 283,137 tỷ đồng) cũng như các khoản mục khác của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước.

Chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của các vấn đề trên tới nghĩa vụ thuế của Công ty cũng như các yếu tố liên quan khác của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 và năm tài chính trước đó, nếu có.

Như trình bày tại Thuyết minh số VII.5 của Báo cáo tài chính, nếu Tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị 650,392 tỷ đồng không thể thu hồi được thì tại ngày 30/06/2023 Nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn Tài sản ngắn hạn của Công ty 166,390 tỷ đồng, lỗ lũy kế của Công ty sẽ là 350,110 tỷ đồng. Đã không có những cam kết về hỗ trợ tài chính cho Công ty, do đó chúng tôi không thể xác định được tính hợp lý của việc sử dụng giả định hoạt động liên tục khi lập báo cáo tài chính này.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 20/11/2023 dựa trên các cơ sở:

Công ty chưa xác định được nguyên nhân, thời điểm cũng như ảnh hưởng tới các nghĩa vụ có liên quan do sự thiếu hụt hàng tồn kho năm 2022 với số tiền 650,392 tỷ đồng. Kiểm toán viên không thể xác định hoặc kiểm tra bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác đối với số dư Hàng tồn kho cũng như số dư và khả năng thu hồi của số dư Tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31/12/2022 và các điều chỉnh, nếu có, đối với số dư hàng tồn kho của các năm trước.

Hàng tồn kho bị khách hàng hủy đơn đặt hàng trong năm 2022 và chưa có phương án tiêu thụ thay thế tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 4,280 tỷ đồng, chưa được trích lập dự phòng. Kiểm toán viên không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để kiểm tra giá trị có thể thực hiện được đối với số hàng tồn kho này và theo đó không xác định được liệu Công ty có cần trích lập dự phòng hay không.

Kiểm toán viên cũng không thể xác định được ảnh hưởng của các vấn đề trên tới nghĩa vụ thuế của Công ty, cũng như các yếu tố liên quan khác của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 và các năm tài chính trước đó, nếu có.

Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2022 và 2021 với số tiền lần lượt là 23,838 tỷ đồng và 33,078 tỷ đồng. Ngoài ra nếu số dư tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31/12/2022 không thể thu hồi được thì tổng nợ ngắn hạn sẽ vượt tổng tài sản ngắn hạn là 206,398 tỷ đồng và lỗ lũy kế của Công ty sẽ là 357,464 tỷ đồng. Kiểm toán viên không thu thập được cam kết về hỗ trợ tài chính cho Công ty từ các cổ đông lớn. Do đó, kiểm toán viên không thể xác định được tính hợp lý của việc sử dụng giả định hoạt động liên tục khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

0448-2023-126-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		999.620.590.019	1.105.271.337.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	934.121.432	11.405.051.481
1. Tiền	111		934.121.432	11.405.051.481
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.828.242.428	12.828.242.428
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.828.242.428	12.828.242.428
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		781.613.344.933	828.158.441.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	152.100.281.766	198.924.359.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.305.473.499	3.623.778.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	286.434.879	553.231.997
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(25.470.975.865)	(25.335.058.171)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	650.392.130.654	650.392.130.654
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	207.848.444.010	249.930.688.683
1. Hàng tồn kho	141		241.055.228.495	283.137.473.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.206.784.485)	(33.206.784.485)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.396.437.216	2.948.913.153
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.396.437.216	2.948.913.153
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		337.978.396.114	361.187.743.698
I. Tài sản cố định	220		287.341.103.853	302.483.658.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	287.036.141.028	302.134.051.744
- Nguyên giá	222		684.924.656.721	675.226.686.034
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(397.888.515.693)	(373.092.634.290)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	304.962.825	349.606.825
- Nguyên giá	228		947.443.593	947.443.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(642.480.768)	(597.836.768)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	318.642.123	10.225.529.584
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		318.642.123	10.225.529.584
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	3.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		47.318.650.138	48.478.555.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	46.907.590.018	48.052.984.769
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21.	149.868.310	149.868.310
3. Lợi thế thương mại	269	V.13	261.191.810	275.702.466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1.337.598.986.133	1.466.459.081.429

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

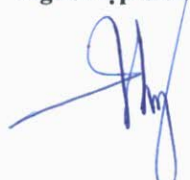
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		605.773.214.205	742.029.044.906
I. Nợ ngắn hạn	310		515.618.143.156	652.400.678.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	78.994.507.145	81.662.924.778
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.083.706.868	5.728.356.519
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.107.167.923	3.406.619.381
4. Phải trả người lao động	314		5.947.576.896	9.142.268.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	9.219.264.609	4.113.324.897
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	14.647.290.382	21.748.102.605
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	389.784.478.586	517.764.930.787
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.834.150.748	8.834.150.748
II. Nợ dài hạn	330		90.155.071.049	89.628.366.351
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	83.055.000.000	82.600.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21.	6.350.729.499	6.279.024.801
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	749.341.550	749.341.550
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		731.825.771.928	724.430.036.523
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	731.825.771.928	724.430.036.523
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.078.350.000	268.078.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.078.350.000	268.078.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		148.621.259.858	148.621.259.858
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.843.991.896	14.843.991.896
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		300.282.170.174	292.886.434.769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		292.886.434.769	316.766.400.251
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.395.735.405	(23.879.965.482)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.337.598.986.133	1.466.459.081.429

Người lập biểu



Tô Thị Thùy

Kế toán trưởng



Tô Thị Thùy

Thái Bình, ngày 09 tháng 05 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsai, Chun - Tien

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	249.112.510.591	337.099.699.187
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		249.112.510.591	337.099.699.187
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	199.942.430.331	302.050.910.457
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.170.080.260	35.048.788.730
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.354.417.415	4.463.320.226
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.962.092.459	21.998.366.113
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.804.887.002	12.523.120.929
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.160.708.275	14.811.223.289
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.474.136.630	16.048.360.184
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		11.927.560.312	(13.345.840.630)
10. Thu nhập khác	31	VI.6	839.600	335.168.535
11. Chi phí khác	32	VI.7	2.522.387.167	189.731.656
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.521.547.567)	145.436.879
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.406.012.746	(13.200.403.751)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.938.572.643	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	71.704.698	757.440.151
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.395.735.405	(13.957.843.902)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	276	(521)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		276	(521)

Người lập biểu

Tô Thị Thùy

Kế toán trưởng

Tô Thị Thùy

Thái Bình, ngày 09 tháng 05 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsai, Chui - Tien

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.406.012.746	(13.200.403.751)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.855.036.059	24.432.220.844
- Các khoản dự phòng	03		135.917.694	10.643.080.731
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.713.123.353)	5.256.446.570
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(354.318.232)	(1.710.253.701)
- Chi phí lãi vay	06		14.804.887.002	12.523.120.929
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.134.411.916	37.944.211.622
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47.636.325.487	11.738.652.062
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		43.435.388.188	24.238.726.386
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.094.391.792)	(63.345.821.751)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.145.394.751	1.515.818.937
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.566.793.213)	(9.007.351.872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(178.967.948)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(72.244.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		113.511.367.389	3.011.990.994
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.442.649.296)	(10.689.715.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	248.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		-	(19.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	6.130.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		606.637.703	1.140.958.335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.163.988.407	(22.170.057.265)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		209.541.382.269	290.433.737.065
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(336.197.321.372)	(275.347.532.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(126.655.939.103)	15.086.204.971
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10.980.583.307)	(4.071.861.300)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.405.051.481	16.563.741.180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		509.653.259	1.671.245.241
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		934.121.432	14.163.125.121

Người lập biểu



Tô Thị Thủy

Kế toán trưởng



Tô Thị Thủy

Thái Bình, ngày 09 tháng 05 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsai, Chui - Tien

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420, chứng nhận lần đầu ngày 14/07/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 29/08/2022 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000383611, đăng ký lần đầu ngày 23/09/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 22/04/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 268.078.350.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 26.807.835 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;

Mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;

Chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;

Xử lý nhiệt, gia công mạ điện;

Sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và

Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Tổng số các công ty con

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty

5.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Garden Pals	100,00%	100,00%	Thái Bình - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

5.3. Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 904 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2023, có 986 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-20 năm
- Máy móc, thiết bị	03-15 năm
- Phương tiện vận tải	07-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

13.0. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

20.1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

20.2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

20.3. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

20.4. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	15.496.212	21.900.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	918.625.220	11.383.150.938
	934.121.432	11.405.051.481

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	6.828.242.428	6.828.242.428	12.828.242.428	12.828.242.428
	6.828.242.428	6.828.242.428	12.828.242.428	12.828.242.428
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tiền gửi được gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 5%/ năm đến 5,3%/ năm; có kỳ hạn trên 12 tháng với lãi suất 6,45%. Tại ngày 01/01/2023, kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 5,1%/ năm đến 6,7%/ năm.

3. Phải thu của khách hàng

Ngắn hạn

Các bên khác

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	47.323.714.687	47.071.186.853
Công ty TNHH LIDL Hong Kong	99.866.866	44.004.810.351
Công ty TNHH Snow Joe	26.246.369.765	35.036.769.186
Công ty cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	25.470.975.865	25.335.058.171
Công ty TNHH TTI	2.841.883.286	17.737.889.450
Tập đoàn Corona Clipper	32.193.093.117	12.742.796.925
Công ty TNHH Siplec	1.803.725	2.162.177.556
Khách hàng khác	17.922.574.455	14.833.670.604
	152.100.281.766	198.924.359.096

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH Foshan Jinzhibei Trading	-	1.159.813.937
Công ty TNHH Changwu Liling	482.804.429	705.224.177
Công ty TNHH Xin Well International Trading	272.874.776	491.177.130
Công ty TNHH nhôm Zheng Xing VN	513.783.288	-
Công ty TNHH Tian Jin Good International	1.464.806.493	-
Người bán khác	1.571.204.513	1.267.563.166
	4.305.473.499	3.623.778.410

5. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi	135.648.571	-	387.968.042	-
Phải thu khác	131.185.543	-	165.263.955	-
Bên liên quan				
Lê Thị Thu Hằng (lãi đi vay)	19.600.765	-	-	-
	286.434.879	-	553.231.997	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Nguyên liệu, vật liệu	147.394	43.688.752.434	147.394	43.688.752.434
Chi phí SXKD dở dang	120.429.138	600.888.484.473	120.429.138	600.888.484.473
Thành phẩm	562.955	5.814.893.747	562.955	5.814.893.747
	121.139.487	650.392.130.654	121.139.487	650.392.130.654

Tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 30/06/2023 và tại ngày 01/01/2023 là giá trị hàng tồn kho thiếu phát hiện qua kiểm kê năm 2022. Đến thời điểm lập báo cáo này Công ty chưa xác định được nguyên nhân.

7. Nợ xấu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu Công ty cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	25.470.975.865	-	25.335.058.171	-
	25.470.975.865	-	25.335.058.171	-

Khoản nợ trên đã được Công ty trích lập dự phòng 100% giá trị phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

8. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	71.177.835	-	3.829.518.681	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.852.654.130	2.528.158.202	103.410.475.313	2.528.158.202
Công cụ, dụng cụ	3.300.931.518	208.887.591	2.225.355.292	208.887.591
Chi phí SXKD dở dang	136.877.610.715	30.462.697.805	107.341.426.669	30.462.697.805
Thành phẩm	42.822.865.710	-	57.433.352.548	-
Hàng gửi bán	4.129.988.587	7.040.887	8.897.344.665	7.040.887
	241.055.228.495	33.206.784.485	283.137.473.168	33.206.784.485

9. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
Dài hạn		
Chi phí tiền thuê trả trước		
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	24.231.055.982	24.639.028.942
Quyền thuê đất tăng do mua công ty con	17.948.898.549	18.258.362.319
Công cụ dụng cụ	3.906.865.887	4.260.208.490
Chi phí trả trước khác	820.769.600	895.385.018
	46.907.590.018	48.052.984.769

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**Phụ lục số 01****11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư 01/01/2023	947.443.593
Số dư 30/06/2023	947.443.593
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư 01/01/2023	597.836.768
Khấu hao trong kỳ	44.644.000
Số dư 30/06/2023	642.480.768
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2023	349.606.825
Tại ngày 30/06/2023	304.962.825
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng	527.779.593

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12. Tài sản dở dang dài hạn**Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí khuôn

	30/06/2023	01/01/2023
	318.642.123	10.225.529.584
	318.642.123	10.225.529.584

13. Lợi thế thương mại**Lợi thế thương mại phát sinh**

Số dư 01/01/2023

Số dư 30/06/2023

290.213.122

290.213.122**Giá trị đã phân bổ**

Số dư 01/01/2023

Số phân bổ trong kỳ

Số dư 30/06/2023

14.510.656

14.510.656

29.021.312**Giá trị lợi thế thương mại còn lại**

Tại ngày 01/01/2023

Tại ngày 30/06/2023

275.702.466

261.191.810**14. Phải trả người bán****Giá trị và số có khả năng trả nợ****30/06/2023****01/01/2023****Ngắn hạn****Các bên khác**

Công ty TNHH Hsin Yue Hsing

Khách hàng khác

19.235.849.912

22.049.851.705

57.670.586.439

57.606.984.365

Bên liên quan

Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín

Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh

363.964.239

298.584.307

1.724.106.555

1.707.504.401

78.994.507.145**81.662.924.778****15. Người mua trả tiền trước****30/06/2023****01/01/2023****Ngắn hạn****Các bên khác**

Công ty TNHH Kingfield International Enterprise

Công ty TNHH Metalurgica Trapp

Công ty TNHH Kim khí Giang Phong

Khách hàng khác

2.567.140.000

2.567.140.000

-

1.117.577.261

407.316.397

407.316.397

109.250.471

1.636.322.861

3.083.706.868**5.728.356.519**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	30/06/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2023
Thuế xuất, nhập khẩu	299.012.681	115.385.268	118.414.866	302.042.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.736.705.540	1.938.572.643	178.967.948	2.977.100.845
Thuế thu nhập cá nhân	71.449.702	406.008.507	461.535.062	126.976.257
Thuế bảo vệ môi trường và các	-	17.657.568	18.157.568	500.000
	5.107.167.923	2.477.623.986	777.075.444	3.406.619.381

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan	8.991.826.387	3.773.333.363
Ông Tsai Chui Tien	5.830.826.757	3.307.640.550
Bà Lê Thị Thu Hằng	-	259.622.370
Công ty TNHH Ability Merit	2.192.427.209	30.426.608
Công ty Objective Holding Incorporated	648.817.325	175.643.835
Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín	319.755.096	-
Chi phí phải trả khác	227.438.222	339.991.534
	9.219.264.609	4.113.324.897

18. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	315.158.082	62.224.880
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.221.107.803	1.296.840.021
Phải trả liên quan đến L/C trả chậm	41.679.645	18.348.317.571
Nhận đặt cọc tiền khuôn	11.403.165.300	-
Phải trả phải nộp khác	1.666.179.552	2.040.720.133
	14.647.290.382	21.748.102.605

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2023	Tăng	Giảm	01/01/2023
Ngân hàng	243.912.145.632	194.637.338.075	292.020.455.236	341.295.262.793
HD Bank - CN Thái Bình	142.769.688.732	125.970.900.476	210.032.909.812	226.831.698.068
TP Bank - CN Hà Nội	101.142.456.900	68.666.437.599	81.987.545.424	114.463.564.725
Tổ chức, cá nhân bên liên quan	110.202.332.954	16.549.000.000	35.616.335.040	129.269.667.994
Công ty CP Khai Phát Đài Tín	8.080.000.000	-	-	8.080.000.000
Công ty TNHH Ability Merit	7.123.500.000	43.500.000	-	7.080.000.000
Công ty Objective Holding Incorporated	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
Ông Tsai Chui Tien	87.998.832.954	16.505.500.000	30.745.000.000	102.238.332.954
Bà Lê Thị Thu Hằng	-	-	4.871.335.040	4.871.335.040
Vay nợ DH đến hạn trả	35.670.000.000	-	11.530.000.000	47.200.000.000
Công ty TNHH Ability Merit	35.670.000.000	-	11.530.000.000	47.200.000.000
	389.784.478.586	211.186.338.075	339.166.790.276	517.764.930.787

Trong đó, chênh lệch tỷ giá:

	Tăng	Giảm	Bù trừ
HD Bank - CN Thái Bình	807.685.891	1.630.977.283	(823.291.392)
TP Bank - CN Hà Nội	622.269.915	1.273.491.621	(651.221.706)
Công ty TNHH Ability Merit	43.500.000	-	43.500.000
Ông Tsai Chui Tien	171.500.000	65.000.000	106.500.000
	1.644.955.806	2.969.468.904	(1.324.513.098)

Trong đó, vay ngoại tệ (USD)

	30/06/2023	Tăng	Giảm	01/01/2023
HD Bank - CN Thái Bình	6.012.621	5.293.403	8.892.295	9.611.513
TP Bank - CN Hà Nội	4.256.300	2.878.094	3.450.869	4.829.075
Công ty TNHH Ability Merit	300.000	-	-	300.000
Ông Tsai Chui Tien	900.000	600.000	1.300.000	1.600.000
	11.468.921	8.771.497	13.643.164	16.340.588

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2023

HD Bank - CN Thái Bình

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20609/22MB/HĐTD ngày 25/07/2022. Tổng hạn mức tín dụng là 15.000.000 USD (bao gồm cả dư nợ của hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2021). Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 36 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay là phát hành LC, cho vay thanh toán LC đã phát hành, cho vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất dụng cụ làm vườn, các sản phẩm gia dụng. Tài sản đảm bảo là Bất động sản tọa lạc tại B8+B9+B10 và lô E3+E3 của Công ty và các quyền sở hữu nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; Bất động sản tại KCN Phúc Khánh của Công ty Garden Pals, công ty con; Tiền gửi có kỳ hạn 6 và 13 tháng với tổng giá trị 6.000.000.000 đồng của Công ty; Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 3.500.000.000 đồng của Ông Tsai Chui Tien, Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 5.135.650.000 đồng của Bà Vũ Thị Xuyên, cổ đông của Công ty và các khoản ký quỹ và bảo lãnh thanh toán của khách hàng.

TP Bank - CN Hà Nội

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 58/2023/HDTD/HNI ngày 13/06/2023. Tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng (bao gồm cả dư nợ của hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 41/2022/HDTD/HNI ngày 23/05/2022). Thời gian cấp tín dụng là 12 tháng. Lãi suất vay linh hoạt theo từng khung ước. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh - Công ty cùng Chủ tịch HĐQT; Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.828.242.428 đồng của Công ty; Tiền gửi với giá trị 31.800.000.000 đồng của Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín - Cổ đông lớn/ Công ty cùng Cổ đông lớn; Các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và máy móc thiết bị của Công ty.

Công ty CP Khai Phát Đài Tín

Hợp đồng vay số 04/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 27/10/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm, số tiền 6 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 05/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 28/10/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm, số tiền 1,3 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 06/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 28/11/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,65%/năm, số tiền 0,4 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 07/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 02/12/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,95%/năm, số tiền 0,38 tỷ đồng.

Công ty TNHH Ability Merit

Hợp đồng vay số 05/HĐVV ngày 08/12/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6,62%/năm, số tiền 300.000 USD.

Công ty Objective Holding Incorporated

Hợp đồng vay số 01/HĐVV/OBJ-FTV ngày 21/12/2021, thời hạn 03 tháng, lãi suất 3%/năm, số tiền 2 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 02/HĐVV/OBJ-FTV ngày 30/03/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 3%/năm, số tiền 5 tỷ đồng.

Ông Tsai Chui Tien

Hợp đồng vay số 01/2021/HĐV ngày 26/05/2021, thời hạn 06 tháng, lãi suất 3,7%/năm, số tiền 42.190.773.228 đồng.

Hợp đồng vay số 21122021-TS/FTV ngày 21/12/2021, thời hạn là 03 tháng, lãi suất 3%/năm, số tiền 2,212 tỷ đồng. Số dư gốc vay tại 30/06/2023 là 2.097.559.726 đồng.

Hợp đồng vay số 01/HĐVV/TS-FTV ngày 30/08/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 4,92%/năm, số tiền 1.600.000 USD. Số dư gốc vay tại 30/06/2023 là 300.000 USD.

Hợp đồng vay số 02/HĐVV/TS-FTV ngày 27/09/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6,9%/năm, số tiền 1,1 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 28102022-TS/FTV ngày 28/10/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,6%/năm, số tiền 1,79 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 29102022-TS/FTV ngày 28/10/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,6%/năm, số tiền 3,6 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 22112022/TS-FTV ngày 22/11/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,6%/năm, số tiền 2,6 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 06/HĐVV/TS-FTV ngày 14/12/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,7%/năm, số tiền 4,6 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 07/HĐVV/TS-FTV ngày 16/12/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,7%/năm, số tiền 4,5 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 08/HĐVV/TS-FTV ngày 19/12/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,7%/năm, số tiền 2 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 10/HĐVV/TS-FTV ngày 15/02/2023, thời hạn 12 tháng, lãi suất 9,5%/năm, số tiền 2,15 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 02/HĐVV/TS-FTV ngày 26/05/2023, thời hạn 06 tháng, lãi suất 7,1 %/năm, số tiền 600.000 USD.

19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2023	Tăng	Giảm	01/01/2023
Tổ chức, cá nhân bên liên quan				
Công ty TNHH Ability Merit	99.729.000.000	339.000.000	11.530.000.000	110.920.000.000
Công ty Objective Holding Incorporated	18.996.000.000	116.000.000	-	18.880.000.000
	118.725.000.000	455.000.000	11.530.000.000	129.800.000.000
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	35.670.000.000			47.200.000.000
Vay và nợ thuê TC DH	83.055.000.000			82.600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Trong đó, chênh lệch tỷ giá:	Tăng	Giảm	Bù trừ
Công ty TNHH Ability Merit	339.000.000	-	339.000.000
Công ty Objective Holding Incorporated	116.000.000	-	116.000.000
	455.000.000	-	455.000.000

Trong đó, vay ngoại tệ (USD)	30/06/2023	Tăng	Giảm	01/01/2023
Công ty TNHH Ability Merit	4.200.000	-	500.000	4.700.000
Công ty Objective Holding Incorporated	800.000	-	-	800.000
	5.000.000	-	500.000	5.500.000

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 30/06/2023**Công ty TNHH Ability Merit**

Hợp đồng vay số 01/HĐVV ngày 19/05/2021, thời hạn 03 năm, lãi suất 3,5%/năm, số tiền 3.500.000 USD. Gốc vay trả 07 đợt liên tục, 01 đợt/ 02 tháng, bắt đầu từ tháng 05/2023 đến trước 13/05/2024.

Hợp đồng vay số 03/HĐVV ngày 30/08/2021, thời hạn vay đến ngày 30/09/2025, lãi suất 3,98%/năm, số tiền 600.000 USD; Hợp đồng vay số 04/HĐVV ngày 30/09/2021, thời hạn vay đến ngày 30/09/2025, lãi suất 3,98%/năm, số tiền 600.000 USD. Gốc vay trả 12 đợt liên tục, 01 đợt/ 01 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2024 đến trước tháng 09/2025.

Công ty Objective Holding Incorporated

Hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 10/08/2021, thời hạn vay đến ngày 30/08/2025, lãi suất 3,98%/năm, số tiền 800.000 USD. Gốc vay trả 08 đợt liên tục, 01 đợt/ 01 tháng, bắt đầu từ tháng 01/2025 đến trước tháng 08/2025.

20. Dự phòng phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	749.341.550	749.341.550
	749.341.550	749.341.550

Khoản trợ cấp được trích theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan tính đến hết năm 2019.

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	149.868.310	149.868.310
	149.868.310	149.868.310
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.350.729.499	6.279.024.801
	6.350.729.499	6.279.024.801

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty Objective Holding Incorporated	24,32	65.209.810.000	24,32	65.209.810.000
Ông Tsai Chui Tien	23,10	61.939.300.000	23,10	61.939.300.000
Công ty CP Khai Phát Đài Tín	14,89	39.919.700.000	14,16	37.959.700.000
Công ty Probus Opportunities	9,33	25.000.000.000	9,33	25.000.000.000
Công ty VN Alpha Limited	7,37	19.770.000.000	7,37	19.770.000.000
Cổ đông khác	20,98	56.239.540.000	21,71	58.199.540.000
	100,00	268.078.350.000	100,00	268.078.350.000

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
---	------------------------------	------------------------------

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

268.078.350.000 268.078.350.000

Vốn góp cuối kỳ

268.078.350.000 268.078.350.000

22.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

30/06/2023	01/01/2023
26.807.835	26.807.835
26.807.835	26.807.835
26.807.835	26.807.835
10.000	10.000

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tiền USD
Tiền EUR

30/06/2023	01/01/2023
25.325,87	437.243,67
241,76	248,01

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu từ bán thành phẩm	247.275.439.592	331.093.395.549
Doanh thu từ bán phế liệu	1.837.070.999	6.006.303.638
	249.112.510.591	337.099.699.187
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH FT Osterman	-	9.066.448.997
	-	9.066.448.997

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Giá vốn hàng bán	199.942.430.331	291.407.829.726
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	10.643.080.731
	199.942.430.331	302.050.910.457

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	354.318.232	1.465.161.621
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.000.099.183	2.998.158.605
	9.354.417.415	4.463.320.226

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền vay	14.804.887.002	12.523.120.929
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.474.324.105	8.039.559.570
Chiết khấu thanh toán	2.210.947.082	1.435.685.614
Chi phí tài chính khác	471.934.270	-
	24.962.092.459	21.998.366.113

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.320.672.368	2.253.312.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.593.448.029	12.327.022.899
Chi phí khác bằng tiền	2.246.587.878	230.887.955
	8.160.708.275	14.811.223.289
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.625.586.182	8.309.601.978
Chi phí khấu hao TSCĐ	983.429.388	917.620.046
Chi phí dự phòng	135.917.694	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.934.872.745	4.952.624.689
Chi phí bằng tiền khác	2.779.819.965	1.868.513.471
Phân bổ lợi thế thương mại	14.510.656	-
	13.474.136.630	16.048.360.184

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	245.092.080
Các khoản khác	839.600	90.076.455
	839.600	335.168.535

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí khấu hao, công cụ dụng cụ xường dỡ	1.523.882.251	-
Chi phí khác	998.504.916	189.731.656
	2.522.387.167	189.731.656

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.670.863.467	180.887.922.656
Chi phí nhân công	44.167.130.990	60.062.772.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.443.364.952	24.802.598.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.288.005.407	43.940.316.916
Chi phí khác bằng tiền	8.166.251.549	13.270.825.799
	231.735.616.366	322.964.436.235

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế áp dụng cho từng dự án. Chi tiết mức thuế suất và các ưu đãi thuế như sau:

Dự án ban đầu - Chế tạo dụng cụ làm vườn: Thuế suất áp dụng cho dự án này là 20%.

Dự án mở rộng số 1 - Chế tạo dụng cụ làm vườn: Thuế suất áp dụng cho dự án này là 20%. Dự án được miễn thuế TNDN trong 02 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm tiếp theo.

Dự án mở rộng số 2 - Sản xuất đồ chơi bằng gỗ: Thuế suất thuế áp dụng cho dự án này là 20%. Dự án được miễn thuế TNDN trong 02 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm tiếp theo. Dự án đã dừng hoạt động.

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.406.012.746	(13.200.403.751)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.903.282.362	18.452.231.260
Khoản chi không hợp lệ	2.522.387.168	1.170.513.115
Lỗi chênh lệch tỷ giá TGNH và các khoản phải thu	244.977.500	3.787.200.755
Chi phí lãi vay vượt quy định	-	2.851.436.660
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	-	10.643.080.730
Chi phí dự phòng phải thu	135.917.694	-
Các khoản điều chỉnh giảm ()	(748.855.482)	(5.251.827.509)
Lãi chênh lệch tỷ giá TGNH và các khoản phải thu	(1.691.384.475)	-
Chuyển lỗ	-	(1.464.626.755)
Ghi nhận chênh lệch tạm thời	-	(3.787.200.754)
Điều chỉnh chênh lệch do hợp nhất	942.528.993	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.560.439.626	-
Từ hoạt động kinh doanh thông thường thuế suất 20%	7.825.286.805	-
Từ dự án mở rộng số 1 thuế suất 10%	3.735.152.821	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.938.572.643	-
	1.938.572.643	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	103.677.727	478.846.399
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	278.593.752
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(31.973.029)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	71.704.698	757.440.151

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.395.735.405	(13.957.843.902)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.395.735.405	(13.957.843.902)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	26.807.835	26.807.835
	276	(521)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Ông Tsai Chui Tien
Bà Lê Thị Thu Hằng
Bà Tô Thị Phương Lan
Ông Bùi Văn Thành
Ông Đỗ Xuân Thành
Bà Vi Nguyệt Cẩm
Bà Đinh Thị Lan Hương
Bà Nguyễn Thị Linh
Bà Lê Thị Thu Hương
Bà Hà Thị Thu Thùy
Ông Chiang, Chiu Chiung
Bà Trần Thị Thúy Nguyên

Bà Dương Thị Thơm
Ông Kuo Hsien Cheng
Ông Hsu Christopher Tony
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân
Bà Tô Thị Thùy
Công ty Objective Holding Incorporated
Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín
Công ty Probus Opportunities
Công ty VN Alpha Limited
Công ty TNHH Ability Merit
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh
Công ty cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Thành viên Hội đồng Quản trị
Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị
Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị
Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 05/01/2024
Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 06/01/2024
Thành viên BKS đến ngày 28/06/2022
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên BKS từ ngày 05/01/2024
Tổng Giám đốc từ ngày 06/02/2024
Tổng Giám đốc từ ngày 01/01/2023 đến ngày 06/02/2024
Tổng Giám đốc đến ngày 31/12/2022
Phó Tổng Giám đốc đến ngày 20/11/2023
Phó Tổng Giám đốc đến ngày 28/08/2022
Kế toán trưởng đến ngày 01/01/2024
Kế toán trưởng từ ngày 01/01/2024
Cổ đông lớn/ Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Cổ đông lớn/ Công ty cùng cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty cùng cổ đông lớn
Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Cổ đông lớn đến ngày 01/07/2022

Bên liên quan

Công ty TNHH FT Osterman GMBH

Mối quan hệ

Công ty con của Công ty cổ phần Hữu hạn
Công nghiệp Ngũ Kim Formosa

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Bà Dương Thị Thơm		
Trả gốc vay	-	57.820.712
Trả lãi vay	-	45.088.574
Ông Tsai Chui Tien		
Vay ngắn hạn	16.505.500.000	-
Trả gốc vay	30.745.000.000	5.064.440.274
Chi phí lãi vay	2.523.186.206	-
Bà Lê Thị Thu Hằng		
Vay ngắn hạn	-	5.700.000.000
Trả gốc vay	4.871.335.040	11.695.994.384
Trả lãi vay	279.223.135	-
Công ty TNHH FT Osterman GMBH		
Bán hàng hóa	-	9.066.448.997
Công ty TNHH Ability Merit		
Trả gốc vay dài hạn	11.530.000.000	-
Chi phí lãi vay	2.162.000.601	-
Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín		
Mua hàng hóa, dịch vụ	60.910.109	660.074.875
Chi phí lãi vay	319.755.096	-
Trả gốc vay	-	3.100.000.000
Công ty TNHH Bách Hóa Phúc Khánh		
Mua dịch vụ	16.602.154	-
Công ty Objective Holding Incorporated		
Vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
Chi phí lãi vay	473.173.490	-

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban KS	1.027.666.200	1.171.490.500
Hội đồng quản trị	450.000.000	450.000.000
Ông Tsai Chui Tien	210.000.000	210.000.000
Bà Lê Thị Thu Hằng	30.000.000	30.000.000
Bà Tô Thị Phương Lan	30.000.000	30.000.000
Ông Bùi Văn Thành	90.000.000	90.000.000
Ông Đỗ Xuân Thành	90.000.000	90.000.000

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Vi Nguyệt cầm	6.000.000	6.000.000
Bà Đinh Thị Lan Hương	6.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Linh	-	6.000.000
Bà Lê Thị Thu Hương	6.000.000	6.000.000
Ban Tổng Giám đốc	559.666.200	703.490.500
Bà Trần Thị Thúy Nguyên	234.890.600	
Bà Dương Thị Thơm	-	209.172.700
Ông Kuo Hsien Cheng	169.967.000	144.278.400
Ông Hsu Christopher Tony	-	236.992.300
Bà Lê Thị Thu Hằng	154.808.600	113.047.100

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được soát xét và kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Nếu Tài sản thiếu chờ xử lý như được trình bày tại Thuyết minh V.6 không thể thu hồi được thì tại ngày 30/06/2023 Nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn Tài sản ngắn hạn của Công ty 166,390 tỷ đồng, lỗ lũy kế của Công ty sẽ là 350,110 tỷ đồng. Đã không có những cam kết về hỗ trợ tài chính cho Công ty từ các cổ đông lớn. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào dòng vốn lưu động khả dụng trong tương lai và/ hoặc việc tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh và lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Người lập biểu

Tô Thị Thùy

Kế toán trưởng

Tô Thị Thùy

Thái Bình, ngày 09 tháng 05 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tsai, Chui - Tien

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,

thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phụ lục số 01**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2023	191.131.132.021	476.761.935.227	6.211.987.032	1.121.631.754	675.226.686.034
Mua trong kỳ	-	2.606.090.830	-	-	2.606.090.830
ĐT XDCB hoàn thành	-	7.091.879.857	-	-	7.091.879.857
Số dư 30/06/2023	191.131.132.021	486.459.905.914	6.211.987.032	1.121.631.754	684.924.656.721
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2023	62.533.102.876	303.845.839.993	5.863.589.544	850.101.877	373.092.634.290
Khấu hao trong kỳ	4.614.781.485	20.049.257.115	71.348.052	60.494.751	24.795.881.403
Số dư 30/06/2023	67.147.884.360	323.895.097.108	5.934.937.596	910.596.628	397.888.515.693
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	128.598.029.145	172.916.095.234	348.397.488	271.529.877	302.134.051.744
Tại ngày 30/06/2023	123.983.247.661	162.564.808.806	277.049.436	211.035.126	287.036.141.028

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

157.174.682.463

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phụ lục số 02

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2022	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	316.766.400.251	748.310.002.005
Lãi/(lỗ) trong kỳ				(13.957.843.902)	(13.957.843.902)
Số dư 30/06/2022	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	302.808.556.349	734.352.158.103
Số dư 01/01/2023	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	292.886.434.769	724.430.036.523
Lãi/(lỗ) trong kỳ				7.395.735.405	7.395.735.405
Số dư 30/06/2023	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	300.282.170.174	731.825.771.928

